

Số: 23/VTNN

Đồng Nai, ngày 28 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DOC
- Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: (0251) 3836 270 – 3833 289 Fax: (0251) 3836 270 – 3833 289
- E-mail: docambh@vnn.vn
- Đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị Anh Thy - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin : Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai đã kiểm toán.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty mục quan hệ cổ đông tại đường dẫn “ docam.vn/tai-lieu-van-ban/”

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

**Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật**

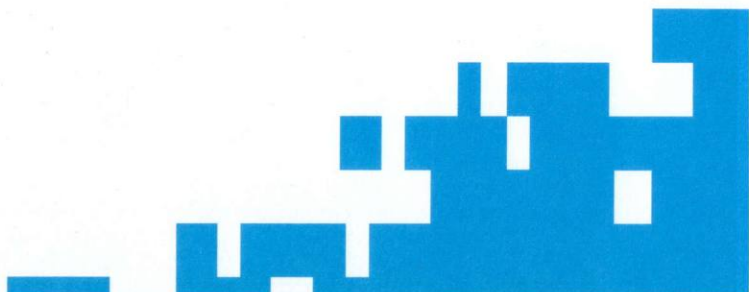
CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Thị Anh Thy

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Anh Thy	Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Quy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Số: 308/2024/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

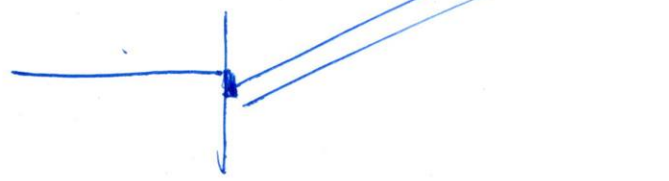
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Xuân Cảnh
Tổng Giám đốcGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0067-2023-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viênGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.194.763.251	127.753.490.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	16.215.256.869	8.204.387.477
1. Tiền	111		4.715.256.869	8.204.387.477
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99.000.000.000	108.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	99.000.000.000	108.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.036.189	3.494.319.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	4.347.833.578	6.447.956.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.246.286	34.192.206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		236.786.648	296.274.397
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(4.225.830.323)	(3.284.103.869)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	4.464.589.892	7.373.240.760
1. Hàng tồn kho	141		4.464.589.892	8.317.018.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(943.778.155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.880.301	181.542.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.880.301	181.542.449
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.222.802.114	1.711.914.538
I. Tài sản cố định	220		538.659.668	980.104.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	538.659.668	980.104.154
Nguyên giá	222		27.186.129.977	27.186.129.977
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.647.470.309)	(26.206.025.823)
II. Tài sản dài hạn khác	260		684.142.446	731.810.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	663.655
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.8	684.142.446	731.146.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		121.417.565.365	129.465.404.624

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.987.075.881	15.411.208.607
I. Nợ ngắn hạn	310		14.987.075.881	15.411.208.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	2.946.117.648	595.367.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.371.160.725	684.826.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	725.330.391	481.619.655
4. Phải trả người lao động	314	4.9	2.287.351.660	2.895.737.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	3.545.197.355	3.528.816.984
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108.000.000	224.976.372
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	1.752.554.625	6.241.065.636
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.12	2.251.363.477	758.798.580
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.430.489.484	114.054.196.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	106.430.489.484	114.054.196.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		568.007.905	568.007.905
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.862.481.579	13.486.188.112
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.145.188.112	165.294.154
LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.717.293.467	13.320.893.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		121.417.565.365	129.465.404.624



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kê toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	236.329.402.238	369.870.327.538
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236.329.402.238	369.870.327.538
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	225.286.622.507	332.427.852.959
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.042.779.731	37.442.474.579
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.520.167.446	4.649.584.477
6. Chi phí tài chính	22		512.711.983	328.670.306
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		493.797.668	86.015.390
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	5.841.426.719	12.360.810.115
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.290.228.014	6.961.209.805
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.918.580.461	22.441.368.830
10. Thu nhập khác	31		2.036.372	82.498.617
11. Chi phí khác	32		-	180.000.000
12. Lợi nhuận khác	40		2.036.372	(97.501.383)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.920.616.833	22.343.867.447
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	1.156.319.083	5.254.120.218
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.8	47.004.283	(731.146.729)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.717.293.467	17.820.893.958
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.3	361	1.548
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.12.4	361	1.548



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.920.616.833	22.343.867.447
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	441.444.486	469.457.038
Các khoản dự phòng	03		(2.051.701)	498.244.243
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	235.021.416
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.225.690.613)	(4.394.891.010)
Chi phí lãi vay	06		493.797.668	86.015.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(371.883.327)	19.237.714.524
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.153.556.757	21.394.029.293
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.852.429.023	40.651.098.661
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.295.620.607	(1.013.541.055)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		66.325.803	(53.127.365)
Tiền lãi vay đã trả	14		(493.797.668)	(86.015.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(901.426.313)	(5.307.040.257)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(848.435.103)	(735.184.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.752.389.779	74.087.933.980
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(170.500.000.000)	(160.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	100.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.225.690.613	4.394.891.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.725.690.613	(55.105.108.990)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	44.064.567.500	34.137.679.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(44.064.567.500)	(34.137.679.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.13.5	(14.467.211.000)	(13.042.244.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.467.211.000)	(13.042.244.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		8.010.869.392	5.940.580.990
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.204.387.477	2.498.827.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(235.021.416)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	16.215.256.869	8.204.387.477
(70 = 50+60+61)				



Phê duyệt

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI

Người lập

Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Ngô Huỳnh Minh
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 09 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11	72.108.000.000	72,11
Cổ đông khác	Việt Nam	27.892.000.000	27,89	27.892.000.000	27,89
Cộng		100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35 (31/12/2022: 37).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón, nông sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực buôn bán phân bón, khoai mì, lúa giống và cung cấp dịch vụ cho thuê kho.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, doanh thu năm 2023 của Công ty đã giảm hơn 36% so với năm 2022. Nguyên nhân chính là do nhu cầu phân bón trên thị trường giảm mạnh, cạnh tranh quyết liệt giữa các doanh nghiệp cùng ngành dẫn đến phân bón rớt giá rất nhanh và mạnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	Quốc Lộ 20, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	Quốc Lộ 1, ấp Cẩm Tân, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	Áp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	Tỉnh lộ 768, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	629 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn 06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống, phân bón: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 06 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	90.953.296	192.351.025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.624.303.573	8.012.036.452
Các khoản tương đương tiền (*)	11.500.000.000	-
Cộng	16.215.256.869	8.204.387.477

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng với lãi suất từ 2,3% đến 3,25%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,86% đến 8,31%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Thiên Lộc	4.049.088.179	4.439.088.179
Các khách hàng khác	298.745.399	2.008.868.487
Cộng	4.347.833.578	6.447.956.666

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.225.830.323	-	4.615.830.323	1.331.726.454
Chi tiết tình hình tăng dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:				
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND		
Số đầu năm	3.284.103.869	2.984.651.234		
Trích lập trong năm	941.726.454	299.452.635		
Số cuối năm	4.225.830.323	3.284.103.869		

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thiên Lộc	4.049.088.179	-	4.439.088.179	1.331.726.454
Các khách hàng khác	176.742.144	-	176.742.144	-
Cộng	4.225.830.323	-	4.615.830.323	1.331.726.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.589.321.375	-	2.244.270.785	-
Công cụ, dụng cụ	93.710.289	-	91.339.553	-
Hàng hóa	2.119.731.769	-	5.466.295.292	(943.778.155)
Hàng gửi bán	661.826.459	-	515.113.285	-
Cộng	4.464.589.892	-	8.317.018.915	(943.778.155)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số đầu năm	943.778.155	744.986.547
Trích lập trong năm	-	198.791.608
Hoàn nhập trong năm	943.778.155	-
Số cuối năm	-	943.778.155

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	24.050.623.303	1.690.442.943	1.354.740.095	90.323.636	27.186.129.977
Tại ngày 31/12/2023	24.050.623.303	1.690.442.943	1.354.740.095	90.323.636	27.186.129.977
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	23.527.854.193	1.690.442.943	897.405.051	90.323.636	26.206.025.823
Khấu hao trong năm	339.814.494	-	101.629.992	-	441.444.486
Tại ngày 31/12/2023	23.867.668.687	1.690.442.943	999.035.043	90.323.636	26.647.470.309
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	522.769.110	-	457.335.044	-	980.104.154
Tại ngày 31/12/2023	182.954.616	-	355.705.052	-	538.659.668

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.280.253.470 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Phân bón Nguyên Ngọc	1.276.875.000	1.276.875.000	362.280.000	362.280.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.011.210.000	1.011.210.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	329.800.000	329.800.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	328.232.648	328.232.648	233.087.381	233.087.381
Cộng	2.946.117.648	2.946.117.648	595.367.381	595.367.381

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2023	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2023
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	35.478.721	300.347.128	293.691.317	28.822.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.657.334	1.156.319.083	901.426.313	386.764.564
Thuế thu nhập cá nhân	37.396.998	492.704.762	521.339.945	66.032.181
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.797.338	215.152.970	204.355.632	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	725.330.391	2.173.523.943	1.929.813.207	481.619.655

4.9. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 12 và quỹ lương còn phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Trích tiền thuê đất tăng thêm cho các năm từ 2006 đến 2017 theo QĐ số 26/QĐ-HĐQT	3.420.712.229	3.420.712.229
Các khoản trích trước khác	124.485.126	108.104.755
Cộng	3.545.197.355	3.528.816.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.750.738.000	6.217.949.000
Các khoản phải trả khác	1.816.625	23.116.636
Cộng	1.752.554.625	6.241.065.636

4.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2023	758.798.580
Trích trong năm	2.341.000.000
Chi trong năm	(848.435.103)
Tại ngày 31/12/2023	2.251.363.477

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	568.007.905	14.800.317.154	115.368.325.059
Lãi trong năm trước	-	-	17.820.893.958	17.820.893.958
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.235.023.000)	(1.235.023.000)
Chia cổ tức	-	-	(17.900.000.000)	(17.900.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	100.000.000.000	568.007.905	13.486.188.112	114.054.196.017
Lãi trong năm nay	-	-	4.717.293.467	4.717.293.467
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.341.000.000)	(2.341.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	100.000.000.000	568.007.905	5.862.481.579	106.430.489.484

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.13.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.717.293.467	17.820.893.958
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.112.000.000)	(2.341.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.605.293.467	15.479.893.958
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	1.548

4.13.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.717.293.467	17.820.893.958
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.112.000.000)	(2.341.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.605.293.467	15.479.893.958
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	361	1.548

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024.

4.13.5. Cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	6.217.949.000	1.360.193.000
Cổ tức phải trả	10.000.000.000	17.900.000.000
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(14.467.211.000)	(13.042.244.000)
Số dư cuối năm	1.750.738.000	6.217.949.000

4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
USD	647,42	318.758,16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	233.294.843.944	367.044.972.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.034.558.294	2.825.354.985
Cộng	236.329.402.238	369.870.327.538

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 giảm hơn 36% so với năm 2022, nguyên nhân được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	226.230.400.662	332.229.061.351
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	198.791.608
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(943.778.155)	-
Cộng	225.286.622.507	332.427.852.959

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm	7.232.436.865	4.394.891.010
Lãi bán hàng trả chậm	12.585.194	254.693.467
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	275.145.387	-
Cộng	7.520.167.446	4.649.584.477

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	3.341.139.500	4.190.870.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.814.494	367.827.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	1.837.107.242	7.378.350.329
Chi phí khác	323.365.483	423.762.110
Cộng	5.841.426.719	12.360.810.115

(*) Trong đó, chi phí dịch vụ cân xe từ bên liên quan
- Xem thêm Mục 8

1.021.946

1.795.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.052.186	158.299.164
Chi phí nhân viên	3.271.801.350	4.290.357.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.629.992	101.629.992
Tiền thuê đất và phí, lệ phí	301.739.370	283.059.716
Chi phí dự phòng	941.726.454	299.452.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.504.495	1.280.663.805
Chi phí khác	321.774.167	547.746.993
Cộng	6.290.228.014	6.961.209.805

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá mua hàng hóa	217.039.086.268	307.195.140.055
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.431.113.703	25.520.986.281
Chi phí nhân viên	6.941.118.447	8.481.228.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.444.486	469.457.038
Chi phí dự phòng	941.726.454	498.244.243
Hoàn nhập dự phòng	(943.778.155)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.084.473.085	9.086.211.112
Chi phí khác	483.092.952	498.606.020
Cộng	237.418.277.240	351.749.872.879

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.920.616.833	22.343.867.447
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng:		
<i>Thù lao HDQT và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>	96.000.000	91.000.000
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	-	180.000.000
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	235.021.416
<i>Trích tiền thuế đất tăng thêm từ 2006 đến 2017 (chưa chi trả)</i>	-	3.420.712.229
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	(235.021.416)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	5.781.595.417	26.270.601.092
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.156.319.083	5.254.120.218

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được chi tiết như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo KQHĐKD	
	Tại ngày	Tại ngày	Năm 2023	Năm 2022
	31/12/2023	01/01/2023	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất trích trước	684.142.446	684.142.446	-	(684.142.446)
Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	47.004.283	47.004.283	(47.004.283)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	684.142.446	731.146.729	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	47.004.283	(731.146.729)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	44.064.567.500	34.137.679.500

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(44.064.567.500)	(34.137.679.500)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Đồng Nai		TP. Hồ Chí Minh		Tổng cộng	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	194.697.587.238	338.560.888.038	41.631.815.000	31.309.439.500	236.329.402.238	369.870.327.538
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	11.000.828.231	37.418.326.079	41.951.500	24.148.500	11.042.779.731	37.442.474.579
Thu nhập tài chính					7.520.167.446	4.649.584.477
Chi phí tài chính					(512.711.983)	(328.670.306)
Chi phí bán hàng					(5.841.426.719)	(12.360.810.115)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(6.290.228.014)	(6.961.209.805)
Lợi nhuận khác					2.036.372	(97.501.383)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(1.156.319.083)	(5.254.120.218)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(47.004.283)	731.146.729
Lợi nhuận sau thuế					4.717.293.467	17.820.893.958

Tất cả tài sản và nợ phải trả của Công ty đều ở tỉnh Đồng Nai.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai | Công ty cùng tập đoàn |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |
| 4. Ban Kiểm soát | Kiểm soát viên |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	16.517.406.900	1.997.147.600

Chi phí dịch vụ cân xe – Xem thêm Mục 5.4:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	1.021.946	1.795.943
---	-----------	-----------

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Bà Phan Thị Anh Thy	Chủ tịch HĐQT	529.178.122	597.777.846
Ông Cao Hùng Lai	Phó chủ tịch HĐQT, Phó Giám đốc	440.815.190	410.338.741
Bà Nguyễn Thị Kim Quy	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Đoàn Tuấn Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	241.771.763	269.335.720
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	27.500.000
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	27.500.000
Cộng		<u>1.307.765.075</u>	<u>1.368.452.307</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2022 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2022 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.548	1.523
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.548	1.523

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do xác định lại quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2023 theo thực trích.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Phan Thị Anh Thy
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Ngô Huỳnh Minh
Kế toán trưởng

